

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn Dương, năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Ngọc Hải

Ngày 20 tháng 12 năm 2023

UBND HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

CHỦ TỊCH



Dương Đức Đại

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày ...18... tháng ...12... năm 2023

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH LÂM ĐỒNG

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Long

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	1
2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.	1
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.	1
4. Cơ sở pháp lý.	5
5. Các sản phẩm giao nộp.	8
PHẦN I : KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.	10
1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.	12
1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	15
1.3.1. Những lợi thế và hạn chế do điều kiện tự nhiên.	15
1.3.2. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội.....	16
PHẦN II : KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.	18
2.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.	18
2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	19
2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	21
2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.	24
2.1.4. Kết quả chuyển mục đích, thu hồi đất và thực hiện nghị quyết phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023.	25
2.1.5. Phân tích, đánh giá công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chưa thực hiện được.	31
2.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	33
2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	34
2.3.1. Nguyên nhân khách quan.....	34
2.3.2. Nguyên nhân chủ quan	34
PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐƠN DƯƠNG.....	36

3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.	36
3.2. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....	44
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	44
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	48
3.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	52
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	52
3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp	54
3.3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng	61
3.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2024.....	61
3.5. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024.	62
3.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.	63
3.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.	64
3.8. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024.....	64
3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi	64
3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi	64
4.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.	66
4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ..	67
4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	68
4.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.	69
4.4.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.....	69
4.4.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	70
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	71
BIỂU SỐ LIỆU	72
GHI CHÚ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐƠN DƯƠNG.	73

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:	2
Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đơn Dương.....	18
Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023.....	25
Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.....	27
Bảng 5: Kết quả thu hồi đất trong năm 2023.....	28
Bảng 6: Kết quả thực hiện công trình, dự án theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh..	30
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án năm 2023 có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, nay rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	32
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	37
Bảng 9: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương.	44
Bảng 10: So sánh chỉ tiêu KHSD đất năm 2024 với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	46
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng, an ninh năm 2024.....	54
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2024.	55
Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	56
Bảng 14: Danh mục dự án đất ở đô thị năm 2024.....	60
Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương.....	62
Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đơn Dương	62
Bảng 17: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024.....	63
Bảng 18: Bảng ước tính kết quả thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	64
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	66

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 – Luật đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1 – Điều 6 – Luật Đất đai. Đồng thời, tại Điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Huyện Đơn Dương đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 17/07/2023. Trên cơ sở đó, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện, theo quy định tại Điều 52 – Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đơn Dương.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân huyện Đơn Dương.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương.
- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Đơn Dương.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó :</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó: x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

**: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Cơ sở pháp lý.

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch năm 2019;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 04/2023/TT- BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư về Hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.
- Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Thông qua quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050,
- Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021;
- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/08/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết 113/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết 171/NQ-HĐND ngày 13/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về bổ sung điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết 172/NQ-HĐND ngày 13/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023;
- Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023;
- Nghị quyết 188/NQ-HĐND ngày 13/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023;

- Nghị quyết 214/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về Thông qua quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về Hủy bỏ các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác;

- Nghị quyết 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 30/05/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc công bố danh mục dự án thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Lạt và vùng phụ cận tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 03/ 09/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 18/02/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 một số huyện, thành phố;

- Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 14/09/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc;

- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 12/04/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đơn Dương;

- Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 22/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 một số huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 một số huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 17/07/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 07/08/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đơn Dương;
- Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đơn Dương;
- Công văn số 1589/STNMT-QLDD ngày 29/6/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng V/v lập danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Văn bản số 2345/ STNMT-QLDD ngày 29 tháng 6 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Văn bản số 2555/STNMT-QLDD ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Văn bản số 2827/STNMT-QLDD ngày 31 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Văn bản số 11007/UBND-ĐC1 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và khẩn trương trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, thành phố;
- Văn bản số 3321/STNMT-QLDD ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc khẩn trương lập, trình thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Thông báo thẩm định số 333/TB-HĐTĐ/TNMT ngày 11/12/2023 về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương.

5. Các sản phẩm giao nộp.

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bao gồm :

- Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương (bản in trên giấy).
- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ A4 và phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ chuyên đề (nếu có);

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- + UBND tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;
- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;
- + UBND huyện Đơn Dương : 01 bộ;
- + Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đơn Dương : 01 bộ.
- + Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

PHẦN I : KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đơn Dương là cửa ngõ phía Đông của tỉnh Lâm Đồng, cách thành phố Đà Lạt 40 km, cách sân bay Liên Khương 20 km; vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương;
- Phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Ninh Thuận;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Đức Trọng.

Huyện Đơn Dương có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lâm Đồng, có cụm công nghiệp Ka Đô; khu du lịch thác Thiên Thai (thị trấn D'ran), sân Golf ở Đa Ròn; có Quốc Lộ 27 chạy qua trung tâm huyện, quốc lộ 20 nối huyện với thành phố Đà Lạt; nằm giữa hai đô thị là thành phố Đà Lạt và thành phố Phan Rang – Tháp Chàm vị trí này là lợi thế rất lớn trong việc giao lưu, thông thương cũng như hỗ trợ đầu tư, phát triển khoa học công nghệ và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển kinh tế – xã hội trong tỉnh, giữa tỉnh với các tỉnh trong khu vực và cả nước.

1.1.1. Địa hình, địa mạo

Đơn Dương có địa hình khá đồi núi có độ dốc khá lớn so với các huyện khác trong tỉnh tuy nhiên cũng đã tạo ra được những vùng đất đai màu mỡ rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp.

Đơn Dương có địa hình đặc trưng của vùng núi mang địa hình cao nguyên miền núi bị chia cắt mạnh. Phần cao nguyên Di Linh – Lâm Viên có độ cao trung bình từ 1.000 – 1.100 m; riêng khu vực Ya Hoa có địa hình thấp hơn, độ cao trung bình 200 – 300 m, tuy nhiên địa hình ở đây cũng khá phức tạp đồi núi cao. Căn cứ vào địa hình toàn huyện có thể chia ra thành 4 dạng chính:

- Địa hình núi cao: Bao gồm khối núi chạy dài theo hướng Đông Bắc – Tây Nam có độ cao phổ biến 1.000 – 1.500 m, độ dốc trên 15° tạo thành hình vòng cung chạy dài từ phía Tây Bắc – Bắc – Đông Bắc – Đông Nam. Phần địa hình này bao gồm các dãy núi cao, hiểm trở bị chia cắt mạnh; đó là đỉnh Yang Kuet, cao 1.431m nằm ở phía đông bắc huyện, ngọn Kanan cao 1.485m ở phía đông hồ Đa Nhim, ngọn YaBonnonh cao 1.650 m nằm tiếp giáp giữa ranh giới huyện Đơn Dương và huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, phía Bắc thị trấn Thạnh Mỹ có

ngọn núi Sreala cao 1.486m và ngọn Parglo cao 1.395,5 m. Diện tích dạng địa hình này là khoảng 45.926 ha, chiếm 75% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Dạng địa hình đồi núi thoải lượn sóng và địa hình lòng chảo: Có xen kẽ núi thấp là dạng chuyển tiếp giữa địa hình đồi núi cao với địa hình thung lũng, dạng địa hình này có độ dốc chủ yếu là 3 – 15° phân bố chủ yếu ở phía nam sông Đa Nhim, và một số diện tích đất đỏ Ba Zon phân bố ở vùng Ka Đô, Châu Sơn, với dạng địa hình này có diện tích khoảng 2200 ha chiếm 3,2% tổng diện tích tự nhiên.

- Địa hình bằng thoải: Là dải đất bằng thoải có độ dốc trung bình khoảng 3 – 8° , nằm tập trung chủ yếu ở phía Nam sông Đa Nhim, kéo dài từ Ka Đô – Quảng Lập – Pro – Ka Đơn – Tu Tra.

Về độ dốc địa hình: Thống kê diện tích đất theo độ dốc địa hình cho thấy, địa hình có độ dốc <15° (Cấp I, II, III), thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp chiếm 70% diện tích lãnh thổ, trong đó địa hình rất thuận lợi 50,9%; thuận lợi 19,01%. Địa hình không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ có khoảng 16,4% diện tích lãnh thổ (cấp IV, V).

1.1.2. Khí hậu:

Huyện Đơn Dương nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao đều quanh năm, ít gió bão, rất thuận lợi cho sử dụng đất nói chung và sản xuất các cây trồng nhiệt đới nói riêng.

Theo tài liệu phân vùng khí hậu tỉnh Lâm Đồng thì huyện Đơn Dương nằm trong tiểu vùng khí hậu 2, có đặc điểm:

Các vùng đất sản xuất nông nghiệp, dân cư sinh sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh đều nằm ở vùng địa hình cao dưới 800 m, tương đối bằng phẳng, xen kẽ gò đồi. Lớp phủ thực vật chủ yếu là cây hàng năm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả lâu năm, rừng trồng và cây phân tán.

Theo số liệu quan trắc khí tượng tại trạm Liên Khương cho kết quả như sau:

- Nhiệt độ: Đặc trưng cơ bản của tiểu vùng khí hậu này là nền nhiệt tương đối thấp. Biên độ nhiệt độ hàng tháng dao động 3 - 4°C. Nhiệt độ trung bình năm là 22 - 23°C, tổng số giờ nắng trong năm khoảng 2.200 – 2.500 giờ, số giờ nắng trung bình ngày khoảng 6 - 7 giờ /ngày.

- Lượng mưa trung bình năm từ 1.500 - 1.600 mm, mùa mưa từ tháng 3 đến tháng 11 và tập trung đến 70 - 80% lượng mưa cả năm; mùa mưa chỉ kéo dài trong 6 tháng, các tháng còn lại nắng ấm, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất.

Những đặc điểm khí hậu, thời tiết huyện Đơn Dương rất thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp (nhất là từ tháng 8 đến tháng 6 năm sau); ánh sáng nhiều là điều kiện tốt cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Song cũng cần chú ý đến các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô; sương muối ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, chăn nuôi gia súc, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 theo Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 14/12/2021 của Huyện ủy Đơn Dương; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện; Chương trình hành động số 139/CTr-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện; thực hiện trong năm 2024 đã đạt kết quả như sau:

1.2.1. Kết quả một số chỉ tiêu tổng hợp về kinh tế - xã hội năm 2023.

a) Chỉ tiêu về kinh tế

Tổng thu NSNN thực hiện 161 tỷ 901 triệu đồng, đạt 52,4% dự toán, bằng 69,6% so với cùng kỳ; trong đó: Thuế, phí thực hiện 101 tỷ 800 triệu đồng, đạt 59,9% dự toán; thu từ cấp đất, nhà thực hiện 43 tỷ 230 triệu đồng, đạt 37,5% dự toán; thu khác thực hiện 16 tỷ 629 triệu đồng, đạt 70,5% dự toán.

Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện 688 tỷ 986 triệu đồng, đạt 69,1% dự toán, bằng 107,1% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 509 tỷ 375 triệu đồng, đạt 63,6% dự toán, bằng 109,9% so với cùng kỳ; trong đó: Chi thường xuyên thực hiện 357 tỷ đồng đạt 66,5% dự toán; chi XD CB thực hiện 96 tỷ 675 triệu đồng đạt 75% dự toán.

b). Chỉ tiêu về xã hội

Về lĩnh vực dân số dân số: Các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân, kế hoạch hóa gia đình được triển khai đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Các cơ sở y tế đã thực hiện tốt việc khám chữa bệnh cho nhân dân.

Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Tiếp tục triển khai kế hoạch giáo dục và đào tạo năm học 2022 - 2023. Các trường Tiểu học, THCS tiếp tục tham gia tập huấn Chương trình phổ thông năm 2018 và góp ý sách giáo khoa lớp 4, 8. Kiểm tra kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận lại trường chuẩn quốc gia theo kế hoạch. Kiểm tra, đánh giá học kỳ II năm học 2022 – 2023

Về lĩnh vực lao động thương binh và xã hội: Đã giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách cho đối tượng thuộc gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo. Tổ chức đi thăm, tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

1.2.2. Tình hình thực hiện trên các lĩnh vực.

1.2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

a). Sản xuất nông nghiệp.:

- Tổng giá trị sản xuất khu vực nông lâm, thủy sản (giá 2010) 9 tháng đầu năm là 5.506 tỷ 788 triệu đồng, đạt 74,88% KH và bằng 108,63% so với cùng kỳ Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định và phát triển; lúa vụ Đông - Xuân gieo sạ được 323 ha, đạt 65,7% so với kế hoạch, năng suất đạt 58 tạ/ha; lúa Hè Thu gieo sạ được 1.679,5 ha/1.720 ha, đạt 97,6% kế hoạch; diện, tích gieo trồng rau thương phẩm đến nay được 24.830/28.225 ha, đạt 88% kế hoạch năm sản lượng 839.254 tấn; cây bắp 350 ha/750 ha, đạt 46% kế hoạch năm; cây cà phê còn 1.310 ha (giảm 199 ha); cây ăn quả duy trì diện tích 1.497 ha.

- Các loại cây trồng sinh trưởng, phát triển bình thường. Tình hình sâu bệnh hại không lây lan trên diện rộng. Bệnh xoắn lá cà chua có chiều hướng giảm rõ rệt, diện tích nhiễm nặng chiếm khoảng 5% trên tổng diện tích; bệnh mốc sương diện tích nhiễm nặng chiếm 4%.

- Trong 9 tháng đầu năm, giá các mặt hàng nông sản tương đối ổn định; cá biệt ở một số thời điểm một số loại rau ăn lá như cải thảo, xà lách có giá thấp, tuy nhiên tình hình tiêu thụ cơ bản ổn định.

- Triển khai các chương trình từ nguồn kinh phí sự nghiệp, đối với trồng trọt triển khai chương trình tưới thông minh (rata 3 kênh và Rata 5 kênh), tổng kinh phí là 1 tỷ 200 triệu đồng hiện nay đang chọn hộ để thực hiện, đối với chăn nuôi thì đang chọn mô hình và chọn hộ để thực hiện trong chăn nuôi bò sữa. Triển khai thực hiện hỗ trợ các chương trình, mô hình từ nguồn vốn cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng đến toàn diện, bền vững và hiện

đại giai đoạn 2021 - 2025 là 860 triệu đồng

- Triển khai cho các xã, thị trấn đăng ký và tổng hợp nhu cầu cấp mã số vùng trồng. Hiện nay đang trình đề nghị phê duyệt Kế hoạch và dự toán hỗ trợ tư vấn, thiết lập hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận mã số vùng trồng trên địa bàn huyện Đơn Dương năm 2023.

b). Lâm nghiệp:

- Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng năm 2022, triển khai nhiệm vụ năm 2023.

- Thành lập Đoàn kiểm tra tình hình thực hiện các dự án lâm nghiệp và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2023 trên địa bàn huyện

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực Đề án “Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; khôi phục và phát triển rừng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030” và Kế hoạch số 913/KH-UBND ngày 04/6/2021 của UBND huyện về việc trồng 4,8 triệu cây xanh trên địa bàn huyện Đơn Dương giai đoạn 2021 - 2025. Tính đến hiện nay trên địa bàn huyện đã trồng được 665.247 cây/1.632.000 cây, đạt tỷ lệ 41% (cây xanh trồng tại các tuyến đường: 13.420 cây; trồng rừng và cây Đa mục đích: 651.827 cây). Kế hoạch năm 2023 là 1.632.000 cây. Ngày 26/5/2023, tổ chức Lễ phát động trồng cây xanh năm 2023 tại xã Ka Đô, tại lễ phát động đã trồng 260 cây (130 cây Sao đen và 130 cây Muồng) dọc tuyến đường ĐT 727 (từ nhà văn hoá xã Ka Đô đến cầu 13 Ka Đô).

- Trong 9 tháng đầu năm 2023, phát hiện và lập biên bản xử lý 15 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp với tổng diện tích rừng bị tác động là 8.285 m²; trữ lượng lâm sản thiệt hại 83m³ và khối lượng lâm sản thiệt hại là 57,5 m³. UBND huyện đã ban hành văn bản về việc khẩn trương điều tra đối tượng, xác minh, xử lý vụ khai thác rừng trái pháp luật; trong đó, giao Công an huyện Đơn Dương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để lập hồ sơ xử lý đối tượng vi phạm theo quy định pháp luật; xảy ra 92 điểm cháy, trong đó có 55 điểm cháy dưới tán rừng và 37 điểm cháy trên nương rẫy; đã tổ chức kiểm tra, xác minh, dập tắt kịp thời, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

- Lũy kế 9 tháng đầu năm trên địa bàn đã tổ chức giải 6,44 ha; trong đó: diện tích lấn chiếm mới: 0,66 ha, diện tích tái lấn chiếm: 5,78 ha (các diện tích này đơn vị chủ rừng chưa trồng rừng).

1.2.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch

- Tổng giá trị sản xuất khu vực công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước thực hiện 9 tháng đầu năm là 1.593 tỷ 471 triệu đồng, đạt 75,4% bằng 112% so với cùng kỳ; trong đó công nghiệp - TTCN thực hiện 670 tỷ 445 triệu đồng; xây dựng thực hiện 923 tỷ đồng. Khu vực dịch vụ 2.124 tỷ 253 triệu đồng, đạt 75,1% KH.

1.2.2.3. Đầu tư xây dựng, quy hoạch, xây dựng cơ bản

- Kế hoạch vốn được bố trí trong năm là: 266 tỷ 010 triệu đồng, giải ngân 139 tỷ 438 triệu đồng, đạt 52,4% kế hoạch.

- Nguồn vốn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương (01 dự án): 50 tỷ đồng, giải ngân 17 tỷ 918 triệu đồng, đạt 35,8% kế hoạch.

- Nguồn vốn hỗ trợ từ Ngân sách tỉnh (06 dự án): 115 tỷ 700 triệu đồng, giải ngân 66 tỷ 632 triệu đồng, đạt 57,6% kế hoạch.

- Nguồn vốn Ngân sách huyện: 81 tỷ 970 triệu đồng, giải ngân 65 tỷ 576 triệu đồng, đạt 80% kế hoạch.

- Vốn thực hiện các Chương trình MTQG: Vốn cấp 18 tỷ 340 triệu đồng - Giải ngân 13 tỷ 500 triệu đồng, đạt 73,6% kế hoạch

- Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang: 25 tỷ 695 triệu đồng (Tháng 7 tỉnh điều chỉnh giảm KH vốn 3.000 triệu đồng) - Giải ngân 15 tỷ 978 triệu đồng, đạt 62,2% kế hoạch.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.

1.3.1. Những lợi thế và hạn chế do điều kiện tự nhiên.

a). Lợi thế

- Nằm án ngữ cửa ngõ phía Đông của Tỉnh nên có điều kiện để mở rộng giao lưu, thông thương hàng hóa với các tỉnh trung bộ.

- Đất đai có độ phì khá cao, khí hậu ôn hòa thuận lợi cho phát triển các loại rau, quả ôn đới ngay trong vùng nhiệt đới.

- Tài nguyên rừng dồi dào rất có lợi thế trong việc bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước cho các vùng hạ lưu.

- Nằm ở vị trí chuyển giao giữa 2 dạng địa hình miền núi và đồng bằng, có hệ thống sông Đa Nhim chảy qua nên có tiềm năng rất lớn trong phát triển thủy điện.

b). Hạn chế

- Sức hút mạnh mẽ từ Tp. Đà Lạt sẽ làm hạn chế rất nhiều đến khả năng kêu gọi đầu tư trên địa bàn của Huyện, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch...

- So với các vùng khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, lượng mưa ở Đơn Dương không cao, lại tập trung trong 6 tháng mùa mưa cùng với đất đai có độ dốc lớn nên thường gây ra lũ quét, xói mòn trong mùa mưa, trái lại mùa khô lại thiếu nước cho SXNN.

1.3.2. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội.

a). Những kết quả đạt được.

- Những năm gần đây kinh tế ở Huyện đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao, đời sống nhân dân ngày càng nâng cao. Kinh tế nông nghiệp tăng trưởng khá và đã hình thành được các vùng chuyên canh rau, hoa, chăn nuôi tập trung theo hướng công nghệ cao. Đã kêu gọi được một số các nhà đầu tư từ bên ngoài vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn của Huyện tạo cơ hội cho nhân dân học hỏi để chuyển đổi sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật được đầu tư tương đối tốt, đặc biệt là mạng lưới giao thông, điện, y tế, văn hóa – thông tin – thể thao...

- Chương trình xây dựng nông thôn mới đã và đang phát huy được tác dụng to lớn trong xây dựng nông thôn mới; đến nay huyện đã được công nhận là huyện nông thôn mới, với 8/8 xã đạt chuẩn.

- Bước đầu khai thác hiệu quả các tuyến du lịch: tuyến du lịch sinh thái hồ Prokết hợp tham quan làng gốm Krăng Gọ, thưởng thức ẩm thực truyền thống của đồng bào dân tộc Churu; tuyến du lịch sinh thái đồi thông Châu Sơn kết hợp tham quan kiến trúc, cảnh quan của nhà dòng Châu Sơn, thác nước Diom B và tìm hiểu phong tục tập quán, tham quan miệt vườn thôn Diom A; tuyến du lịch hồ Đa Nhim - thác Thiên Thai - đèo Ngoạn Mục...Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống tiêu biểu, xây dựng một số làng văn hóa du lịch kiểu mẫu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như: Prok, Diom A, R'Lom...nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, phục vụ khách du lịch, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

b). Những tồn tại, hạn chế.

Bên cạnh kết quả đạt được, tình hình KTXH của huyện còn gặp một số khó khăn:

(1) Tình hình kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, giá cả hàng hóa biến động tăng cao, khan hiếm vật liệu, giá nhân công tăng cao; giá nông sản thiếu ổn định, một số sản phẩm giá thấp, khó khăn trong tiêu thụ

(2) Các vi phạm về trật tự xây dựng, quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, quản lý bảo vệ rừng còn tiếp diễn, chưa được phát hiện, xử lý kịp thời, nhất là vi phạm về quản lý, bảo vệ rừng có chiều hướng gia tăng cả về số vụ, diện tích, lâm sản thiệt hại

(3) Triển khai lập quy hoạch chậm, lúng túng khó khăn trong thực hiện;

(4) Tiến độ thi công, giải ngân các công trình chưa đạt yêu cầu, còn thiếu sót trong lập thủ tục đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ giải ngân ước đến hết tháng 9 đạt khoảng 52,4%KH

(5) Tình hình thu ngân sách chưa đạt yêu cầu, do các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, tình hình thị trường bất động sản trầm lắng, lãi suất ngân hàng tăng cao; hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, thu hẹp về quy mô sản xuất; ước tính đến 30/9/2023 tổng thu ngân sách chỉ đạt 52,4% dự toán, bằng 69,6% so với cùng kỳ

(6) Tình hình an ninh chính trị, an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội, tình hình tôn giáo, dân tộc còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn;

(7) Triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu còn chậm

(8) Thực hiện chuyển đổi số, cải cách hành chính chưa thực sự quyết liệt, đột phá; hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai còn cao.

(9) Công tác theo dõi tình hình, nắm bắt địa bàn chưa sâu sát, việc tuyên truyền, nắm bắt, định hướng thông tin, dư luận xã hội có lúc chưa kịp thời.

(10) Công tác tham mưu của một số đơn vị còn trậm trễ, chất lượng chưa đạt yêu cầu, còn lúng túng, thiếu sót; tính chủ động và sự quyết tâm trong thực hiện chưa phát huy tốt. Chưa có nhiều các đề xuất, các giải pháp, biện pháp thực hiện đổi mới, sáng tạo, các giải pháp mang chiến lược, tổng thể phát triển ngành, lĩnh vực.

PHẦN II : KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.

2.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được đánh giá dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 và Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đơn Dương

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt 2023(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		61.185,18	61.185,18	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.536,63	57.373,25	-163,38	99,72
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.401,53	2.405,76	4,23	100,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	905,07	905,11	0,03	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.562,89	13.794,43	231,53	101,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.655,25	4.333,40	678,15	118,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.667,00	15.161,29	-505,70	96,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.169,00	21.641,66	-527,34	97,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	16.098,17	16.100,85	2,68	100,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,42	7,41	-0,01	99,89
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,55	29,31	-44,24	39,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.648,55	3.513,74	-134,81	96,31
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,82	17,18	0,36	102,14
2.2	Đất an ninh	CAN	5,27	5,15	-0,12	97,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,33	41,33	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,52	11,22	-0,30	97,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,30	59,87	-18,43	76,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,19	61,30	4,11	107,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.727,82	1.607,11	-120,71	93,01
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	377,18	343,07	-34,11	90,96
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	193,79	111,96	-81,83	57,77

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt 2023(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	4,27	-0,06	98,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,57	6,57	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,31	51,24	-0,07	99,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,63	56,49	-0,14	99,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	852,36	851,52	-0,84	99,90
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	1,67	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55	1,55	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,85	11,85	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,49	41,09	-0,40	99,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,95	111,70	-3,25	97,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	8,65	8,65	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,48	5,48	0,00	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,47	6,47	0,00	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	6,52	-0,03	99,61
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,62	-0,04	93,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	856,79	852,23	-4,56	99,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	240,10	237,06	-3,04	98,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,86	10,03	0,17	101,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,86	0,86	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,59	5,59	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	288,66	296,47	7,81	102,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	294,77	294,73	-0,04	99,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		298,19	298,19	

Nguồn: - Kế hoạch năm 2023 theo QĐ số 1537/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 và Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Kết quả thực hiện theo theo kết quả thống kê năm 2022 và số liệu thực hiện ước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Đơn Dương.

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2023 đất nông nghiệp có diện tích là 57.536,63 ha; kết quả thực hiện là 57.373,25 ha, thấp hơn 163,38 ha và đạt 99,72 % so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

a. Đất trồng lúa:

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 đất trồng lúa có diện tích là 2.401,53 ha, kết quả thực hiện là 2.405,76 ha, cao hơn 4,23 ha và đạt 100,18 % so với kế hoạch được duyệt. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 905,07 ha, kết quả thực hiện là 905,11 ha, cao hơn 0,03 ha đạt 100% kế hoạch.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 13.562,89 ha, thực hiện là 13.794,43 ha; cao hơn 231,53 ha và đạt 101,71 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích đất trồng cây hàng năm tăng là người dân tự động chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất sản xuất nông nghiệp (*chuyển từ đất trồng cây lâu năm qua đất trồng cây hàng năm khác*) và do các công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch không thực hiện được, cụ thể như: hồ chứa nước Ka Zam, Đường vành đai nối Liên Nghĩa – Thanh Mỹ.....

c. Đất trồng cây lâu năm:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 3.655,25 ha, thực hiện là 4.333,40 ha; cao hơn 678,15 ha và đạt 118,55 % so với kế hoạch được duyệt.

d. Đất trồng rừng phòng hộ:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 15.667,00 ha, thực hiện là 15.161,29 ha thấp hơn 505,70 ha và đạt 96,77 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

e. Đất trồng rừng sản xuất:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 22.169,00 ha, thực hiện là 21.641,66 thấp hơn 527,34 ha đạt 97,62 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đến nay công tác rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8535/UBND-LN ngày 08/11/2022 và Văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 chưa hoàn thành, phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 7,42 ha, thực hiện là 7,41 ha, thấp hơn 0,01 ha đạt 99,89% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

g. Đất nông nghiệp khác:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 73,55 ha, thực hiện là 29,31 ha; thấp hơn 44,24 ha và đạt 39,85% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2023 còn công trình dự án chưa thực hiện được: Dự án đầu tư mở rộng trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao và xây dựng nhà máy chế biến sữa của công ty cổ phần sữa Đà Lạt.

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023; đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.648,55 ha, kết quả thực hiện là 3.513,74 ha; thấp hơn 134,81 ha và đạt 96,31% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 16,82 ha, thực hiện là 17,18 ha; cao hơn 0,36 ha đạt 102,14 % so với kế hoạch được duyệt.

b. Đất an ninh:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 5,27 ha, thực hiện là 5,15 ha thấp hơn 0,12 ha đạt 97,72 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong năm 2023 công trình công an xã Đa Ron chưa thực hiện được.

c. Đất cụm công nghiệp:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 41,33 ha; thực hiện là 41,33 ha; đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

d. Đất thương mại, dịch vụ:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 11,52 ha; thực hiện là 11,22 ha; thấp hơn 0,30 và đạt 97,40 % kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 78,30 ha, thực hiện là 59,87 ha; thấp hơn 18,43 ha và đạt 76,46 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2023 một số công trình, dự án: công ty cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác vật liệu Việt Tân, Trạm nghiên

cứu phát triển Rijk Zwaan, Xưởng chế biến lâm sản của công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đơn Dương ... chưa thực hiện được.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 57,19 ha, thực hiện là 61,30 ha, cao hơn 4,11 ha đạt 107,19 % so với kế hoạch được duyệt.

- Nguyên nhân do dự án hoàn nguyên đất và xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực khóa mở khai thác sét tại nhà máy gạch tuynen Thanh Mỹ chuyển sang đất ở đô thị chưa thực hiện.

g. Đất phát triển hạ tầng các cấp:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1.727,82 ha, thực hiện là 1.607,11 ha, thấp hơn 120,71 ha, đạt 93,01 % so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất giao thông*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 377,18 ha; thực hiện là 343,07 ha, thấp hơn 34,11 ha và đạt 90,96 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân một số công trình, dự án trong năm 2023: Đường vành đai nối Liên Nghĩa – thanh Mỹ, Tiểu dự án xây dựng đường từ Quốc lộ 27 vào thôn Bookabang... chưa thực hiện được.

- *Đất thủy lợi*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 193,79 ha; thực hiện là 111,96 ha, thấp hơn 81,83 ha và đạt 57,77 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình dự án có diện tích lớn trong năm 2023 chưa thực hiện được: Hồ chứa nước KaZam, Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước R' Lom....

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 4,33 ha; thực hiện là 4,27 thấp hơn 0,06 ha, đạt 98,51% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 6,57 ha; thực hiện là 6,57 ha; đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 51,31 ha; thực hiện là 51,24 ha, thấp hơn 0,07 ha và đạt 99,87 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 56,63 ha; thực hiện là 56,49 ha, thấp hơn 0,14 ha đạt 99,75% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

- *Đất công trình năng lượng*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 852,36 ha, kết quả thực hiện là 851,52 ha, thấp hơn 0,84 ha, đạt 99,90 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân

do các công trình dự án Trạm 110 KV Đa Nhim, Dự án cải tạo đường dây tram 220 KV, Dự án nâng tiết điện đường dây 110KV trên địa bàn chưa thực hiện.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1,67 ha; Kết quả thực hiện là 1,67 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất di tích lịch sử - văn hóa*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1,55 ha; thực hiện là 1,55 ha; đạt 100,00 % kế hoạch được duyệt.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 11,85 ha, thực hiện là 11,85 ha; đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 41,49 ha, thực hiện là 41,09 ha; thấp hơn 0,40 ha, đạt 99,04% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 114,95 ha, thực hiện là 111,70 thấp hơn 3,25 ha; đạt 97,17 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện dự án: Mở rộng nghĩa địa xã Ka Đơn trong năm 2023 chưa thực hiện.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 8,65 ha, thực hiện là 8,65 ha; đạt 100,00 % kế hoạch được duyệt.

- *Đất chợ*: Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 5,48 ha; thực hiện là 5,48 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

h. Đất danh lam thắng cảnh:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 6,47 ha; thực hiện là 6,47 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 6,55 ha, thực hiện là 6,52 ha; thấp hơn 0,03 ha; đạt 99,61 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

j. Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 0,66 ha, thực hiện là 0,62 ha thấp hơn 0,04 đạt 93,88% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

k. Đất ở tại nông thôn:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 856,79 ha, thực hiện là 852,23 ha, thấp hơn 4,56 ha và đạt 99,47 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án trong năm 2023 chưa thực hiện: Phân lô đấu giá QSDĐ tại xã Ka Đơn, Đấu giá và giao đất không thông qua hình thức đấu giá khu đất ở hồ Lâm Tuyên.... và do các xã chưa chuyển mục đích hết chỉ tiêu chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

l. Đất ở tại đô thị:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 240,10 ha, thực hiện là 237,06 ha; thấp hơn 3,04 ha và đạt 98,73 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án trong năm 2023 đang thực hiện và chưa thực hiện: Phân lô đấu giá QSDĐ tại khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện (cũ), đấu giá khu đất ở đô thị tại tổ dân phố Nghĩa Đức... và do các thị trấn chưa chuyển mục đích hết chỉ tiêu chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 9,86 ha, thực hiện là 10,03 ha; cao hơn 0,17 ha và đạt 101,74 % kế hoạch được duyệt.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 0,86 ha, thực hiện là 0,86 ha; đạt 100,00% kế hoạch được duyệt.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 5,59 ha, thực hiện là 5,59 ha; đạt 100,00 % kế hoạch được duyệt.

p. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 288,66 ha, thực hiện là 296,47 ha; cao hơn 7,81 ha và đạt 102,71 % so với kế hoạch được duyệt.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 294,77 ha, thực hiện là 294,73 ha, thấp hơn 0,04 ha, đạt 99,99 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất theo đúng hiện trạng nên diện tích giảm.

2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023; diện tích đất chưa sử dụng là 298,19 ha; kết quả thực hiện diện tích đất chưa sử dụng là 298,19 ha; không đạt so với kế

hoạch được duyệt. Thực tế đây là phần đất trống, đồi núi trọc nằm trong ranh giới quy hoạch lâm nghiệp.

2.1.4. Kết quả chuyển mục đích, thu hồi đất và thực hiện nghị quyết phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Trong năm 2023 các công trình dự án chưa thực hiện được nhiều, nhất là các hạng mục có nhu cầu sử dụng đất lớn, như: Tiểu dự án xây dựng đường từ quốc lộ 22 vào thôn Bookabang (*diện tích 11,00 ha*), Tiểu dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước R'Lom (*7,5 ha*), Hồ chứa nước KaZam (*66.81 ha*)...

- Trong năm 2023 đã thực hiện được 17/168 hạng mục công trình, dự án; đạt 10,12% danh mục được duyệt. Trong đó:

+ Công trình chuyển tiếp từ năm 2021 có 37 công trình; năm 2023 thực hiện được 7/37 công trình, dự án; đạt 18,92%;

+ Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 có 24 công trình, dự án. Năm 2023 thực hiện được 2/24 công trình, dự án; đạt 8,33%;

+ Công trình đăng ký mới năm 2023: có 107 công trình, dự án. Trong năm 2023 thực hiện được 8/107 công trình, dự án, đạt 7,48%.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện năm 2023 có: 151/168 công trình dự án, chiếm 89,88% tổng số công trình dự án toàn huyện.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, nhưng không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có: 2/151 công trình, dự án, chiếm 1,32% so với tổng số công trình dự án còn tồn đọng. Nguyên nhân không chuyển tiếp là các công trình, dự án đến nay đã hết thời gian được phép thực hiện theo khoản 8, điều 49 của Luật đất đai năm 2013.

Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023.

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
A	Dự án vốn ngân sách				
a	Công trình dự án năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2023				
1	Đường Lê Thị Hồng Gấm nối dài	0,37		0,37	HNK, ODT

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
2	Chỉnh trị, chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim	1,06		1,06	HNK, SON
3	Xây dựng kè chống sạt lở và đường từ cầu Ông Dầu đến cống Quảng Lạc, thị trấn D'Ran; kè gia cố chống sạt lở hạ lưu cống dâng Ka Đê, xã Ka Đơn	0,56		0,56	HNK, ODT, ONT
b	Công trình dự án mới năm 2023				
4	Xây dựng cầu từ thôn Lạc Viên A, thôn Lạc Viên B nối thôn Giản Dân	3,45	1,45	2,00	HNK, ONT
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 11 (đoạn từ Trung tâm xã Quảng Lập đến trung tâm xã P'Ró)	2,70	2,00	0,70	HNK
6	Xây dựng hệ thống đường giao thông trung tâm cụm xã Ka Đơn	8,80	6,00	2,80	HNK, CLN, ONT
B	Dự án vốn ngoài ngân sách				
a	Công trình dự án năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2023				
7	Công ty TNHH một thành viên bò sữa Việt Nam (trang trại bò sữa Vinamilk Đà Lạt 2)	0,93		0,93	HNK
b	Công trình dự án mới năm 2023				
8	Chuyển mục đích để xây dựng cửa hàng xăng dầu tại xã P'Ró	0,10		0,10	HNK
	Các công trình sử dụng đất công để giao đất; thu hồi đất do hiến đất để xây dựng các công trình công cộng (nếu có)				
c	Công trình dự án năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2023				
9	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Nam Hiệp 1	0,02	0,02		DSH
10	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Nam Hiệp 2	0,03	0,03		DSH
11	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Nghĩa Hiệp 2	0,04	0,04		DSH
d	Công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023				
12	Giao đất (bồi thường bằng đất) cho các hộ dân bị thu hồi đất tại dự án cầu Lạc Viên		0,35		HNK
13	Giao đất nhà SHCĐ thôn Lạc Viên B	0,04		0,04	HNK

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
e	Công trình dự án mới năm 2023				
14	Hội trường thôn Quảng Hòa	0,0071	0,0071		DSH
15	Hội trường thôn Quảng Tân	0,0243	0,0243		DSH
16	Hội trường thôn Quảng Lợi	0,0214	0,0214		DSH
17	Giao đất bổ sung Chùa Phước Hải	0,03	0,03		TON

A. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

Căn cứ tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 35,46 ha; đạt 18,42% so với kế hoạch; thực hiện thấp do các công trình, dự án lấy từ đất nông nghiệp chưa thực hiện được, cụ thể như: Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước R'Lom (diện tích 7,50ha), tiểu dự án xây dựng đường từ quốc lộ 27 vào thôn Bookabang (diện tích 11,00 ha), hồ chứa nước KaZam 66,81 ha...

Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	192,51	35,46	-157,05	18,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,81	0,27	-8,54	3,06
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	118,87	20,95	-97,92	17,62
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,93	14,51	-11,42	55,96
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,90		-38,90	

B. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2023.

Căn cứ tiến độ triển khai các công trình, dự án trong năm 2023, kết quả thu hồi đất như sau: trong tổng số 20 công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch thì chỉ mới thực hiện thu hồi đất được 08/20 công trình - dự án, đạt tỷ lệ 40,00%. Về diện tích thu hồi là 30,14 ha; đạt 19,04% so với kế hoạch. Nhìn chung, tỷ lệ diện tích thu hồi đạt thấp so với kế hoạch, nguyên nhân do một số hạng mục dự án có diện tích thu hồi lớn không thực hiện trong năm như: Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước R'Lom (diện tích 7,50 ha), tiểu dự án xây dựng đường từ quốc lộ 22 vào thôn Bookabang (diện tích 11,00 ha), hồ chứa nước KaZam 66,81 ha... và một số dự án nhỏ khác có thu hồi đất phi nông nghiệp (đất ở đô thị, đất ở nông thôn) cũng chưa thực hiện được. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2023 được thể hiện ở biểu sau:

Bảng 5: Kết quả thu hồi đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất thu hồi		158,26	30,14	-128,12	19,04
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,80	29,33	-115,47	20,26

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,41			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,07	17,67	-77,4	18,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,35	11,66	-7,69	60,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,97			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,46	0,81	-12,65	6,02
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,48	0,12		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,10			
2.3	Đất giao thông	DGT	3,57			
2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,46			
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07			
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02			
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,22	0,49	-0,73	40,16
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1,17	0,32	-0,85	27,41
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07			
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,40			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,08			

C. Kết quả thực hiện Nghị quyết hội đồng nhân dân tỉnh.

Kết quả thực hiện theo Nghị quyết số 218/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 159/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 188/2023/NQ-HĐND, của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng tính đến ngày 31/12/2023 cho thấy:

trong tổng số 20 công trình, dự án được duyệt (để thực hiện trong năm 2023) đã thực hiện được 08 công trình - dự án, đạt tỷ lệ 40,00 %.

Bảng 6: Kết quả thực hiện công trình, dự án theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện (ước đến 31/12/2023)
I	Công trình, dự án trong Nghị quyết 29/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 218/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			
1	Chỉnh trị, chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim.	1,06	Xã Lạc Lâm, xã Ka Đô	Đã thực hiện
2	Tiểu dự án xây dựng đường từ Quốc lộ 27 vào thôn Bookabang.	11,00	Xã Tu Tra, Đa Ròn	Chưa thực hiện
3	Tiểu dự án xây dựng đường nối từ cầu ông Thiều với vùng nông nghiệp công nghệ cao tại thị trấn Thanh Mỹ và vùng rau - hoa - bò sữa xã Tu Tra	6,00	TT Thanh Mỹ, xã Tu Tra	Chưa thực hiện
4	Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước R'Lom	7,50	Xã Tu Tra	Chưa thực hiện
5	Tuyến đường tránh thị trấn Thanh Mỹ	8,00	Theo tuyến, TT Thanh Mỹ	Đang thực hiện
6	Xây dựng kè chống sạt lở và đường từ cầu Ông Đậu đến cống Quảng Lạc, thị trấn D'Ran; kè gia cố chống sạt lở hạ lưu cống dâng Ka Đê, xã Ka Đơn	0,56	Theo tuyến, TT D'ran	Đã thực hiện
II	Công trình, dự án trong Nghị quyết 53/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			
7	Đường vành đai nối Liên Nghĩa - Thanh Mỹ	23,35	Theo tuyến, xã Tu Tra	Chưa thực hiện
8	Xây dựng công viên 2 tháng 4 tại thị trấn Thanh Mỹ	0,66	Thị trấn Thanh Mỹ	Chưa thực hiện
III	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 159/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng			
9	Xây dựng, mở rộng đường, cầu từ thôn Lạc Viên A, thôn Lạc Viên B nối thôn Giã Dân	0,54	Xã Lạc Xuân	Đã thực hiện
10	Đường Lê Thị Hồng Gấm nối dài	0,37	Theo tuyến, TT Thanh Mỹ	Đã thực hiện
11	Hồ chứa nước Ka Zam (hạng mục lòng hồ và bãi vật liệu số 2)	66,81	Xã Ka Đô	Đang thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện (wóc đến 31/12/2023)
12	Hồ chứa nước Ka Zam (hạng mục tuyến kênh, đường quản lý và bãi vật liệu số 01)	24,87	Xã Ka Đô	Chưa thực hiện
13	Hồ chứa nước Ka Zam (hạng mục tuyến kênh, đường quản lý và bãi vật liệu số 01)	1,22	Xã Lạc Xuân	Chưa thực hiện
14	Mở rộng nghĩa địa xã Ka Đơn (thôn K Rái 2)	3,25	Xã Ka Đơn	Chưa thực hiện
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 11 (đoạn từ Trung tâm xã Quảng Lập đến trung tâm xã P'Ró)	2,700	Xã Quảng Lập, Pró	Đã thực hiện
16	Xây dựng hệ thống đường giao thông trung tâm cụm xã Ka Đơn	3,30	Xã Ka Đơn	Đã thực hiện
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 12 (đoạn từ trường THPT P'Ró đến cầu sắt, xã Tu Tra)	3,30	Xã Pró, Ka Đơn Tu Tra	Chưa thực hiện
IV	Công trình, dự án trong Nghị quyết 188/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023			
18	Trạm 100 KV Đa Nhim - Đơn Dương	0,57	TT D'Ran, xã Lạc Xuân, xã Lạc Lâm	Chưa thực hiện
19	Dự án Cải tạo, nâng tiết diện đường dây Trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt 1 (thu hồi 24m2)	0,0024	Thị trấn Thạnh Mỹ	Chưa thực hiện
20	Dự án nâng tiết diện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng	0,27	Thị trấn Thạnh Mỹ, xã Lạc Lâm, Đạ Ròn	Chưa thực hiện

2.1.5. Phân tích, đánh giá công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chưa thực hiện được.

Đối với những công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất sẽ lập thành danh mục để đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất 2024 (theo quy định tại Khoản 8, Điều 49 của Luật Đất đai).

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án năm 2023 có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, nay rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Nguyên nhân không thực hiện được
I	Công trình, dự án cấp huyện			
1.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1.1	Dự án vốn ngân sách			
1	Tiểu dự án xây dựng đường từ Quốc lộ 27 vào thôn Bookabang	11,00	Xã Tu Tra, Đạ Ròn	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
2	Tiểu dự án xây dựng đường nối từ cầu ông Thiều với vùng nông nghiệp công nghệ cao tại thị trấn Thạnh Mỹ và vùng rau - hoa - bò sữa xã Tu Tra	6,00	Thị trấn Thạnh Mỹ, xã Tu Tra	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
3	Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước R'Lom	7,50	Xã Ka Đơn	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
1.2	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
4	Công ty TNHH Lê Văn Oai Lâm Đồng xin thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khai thác và chế biến cát, cuội, sỏi tại lòng sông Đa Nhim (khu vực bãi chứa)	0,95	Theo tuyến, dọc bờ sông Đa Nhim, xã Lạc Xuân và Thị trấn D' ran	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
5	Công ty TNHH Tin học HG xin chuyển mục đích để thực hiện dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	11,75	Tiểu khu 329 xã Ka Đô	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
6	Công ty TNHH Công nghiệp Đơn Dương xin chuyển mục đích để thực hiện dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	4,18	Khoảnh 1, 2, 3, 4 tiểu khu 339 xã Tu Tra	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
7	Công ty cổ phần cấp thoát nước Lâm Đồng	0,14	TT Thạnh Mỹ	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Nguyên nhân không thực hiện được
8	Nhà máy gạch Tuy Nén Thanh Mỹ - Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	4,40	TT Thanh Mỹ	Chủ đầu tư chưa thực hiện dự án
1.3	<i>Các công trình sử dụng đất công để giao đất; thu hồi đất do hiến đất để xây dựng các công trình công cộng (nếu có)</i>			
9	Nhà Văn hóa xã Ka Đơn	0,58	Xã Ka Đơn	Chưa thực hiện
10	Sân Vận động xã Ka Đơn	1,79	Xã Ka Đơn	Chưa thực hiện
11	Nhà Văn hóa thôn Pró Kinh Tế	0,45	Xã Pró	Chưa thực hiện
12	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Nghĩa Hiệp 1	0,02	Thửa 1184, tờ 14 xã Ka Đô	Chưa thực hiện
13	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Ka Đô Mới 1	0,02	Thửa 1/168, tờ 15 xã Ka Đô	Chưa thực hiện
14	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Ka Đô Mới 2	0,03	Thửa 1/212, tờ 06 xã Ka Đô	Chưa thực hiện
15	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Ta Ly 1	0,02	Thửa 1/387, tờ 15 xã Ka Đô	Chưa thực hiện
16	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Ta Ly 2	0,05	Thửa 1/516, tờ 15 xã Ka Đô	Chưa thực hiện
17	Giao đất theo hiện trạng nhà SHCĐ thôn Ka Đô Cũ	0,05	Thửa 1/267, tờ 15 xã Ka Đô	Chưa thực hiện
18	Giao đất theo hiện trạng trường Mầm non Họa Mi	0,15	Thửa 108, tờ 64, xã Tu Tra	Chưa thực hiện

2.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Do thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án (cả trong và ngoài ngân sách nhà nước), dẫn đến việc thực hiện các dự án không đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí.

- Một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất chưa chủ động được nguồn vốn, chỉ mới dừng lại ở mức lập dự án nên được chuyển sang năm tiếp theo để thực hiện.

- Hệ thống quy hoạch sử dụng đất còn nặng về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy hết tiềm năng đất đai.

2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Phụ thuộc vào các quy định của pháp Luật Đất đai, danh mục các dự án kế hoạch sử dụng đất xác định một trong những căn cứ pháp lý giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, do khi lập kế hoạch sử dụng đất một số dự án không có tính khả thi cao nhưng khuynh hướng là đưa vào kế hoạch sử dụng đất để có cơ sở pháp lý ra quyết định thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất; vì vậy kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả thấp so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước...(hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội) dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất của huyện chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Trong công tác xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào năm kế hoạch, một số dự án luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không

có trong kế hoạch nên cũng không thể giao đất để triển khai mặc dù phù hợp với quy hoạch.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong huyện; việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra;

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất;

- Việc tái đầu tư kinh phí thu được từ đất cho công tác quản lý đất đai nói chung, cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng còn hạn chế và chưa được quan tâm thích đáng.

PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.

Những căn cứ chính để xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là:

- Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp Tỉnh phân bổ;
- Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác sử dụng trong năm 2024;
- Căn cứ mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện đến năm 2024;
- Căn cứ kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024;
- Dựa vào tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và Quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế xã hội của huyện;

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 57.508,04 ha, chiếm 93,99 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 134,79 ha so với năm 2023.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 3.677,15 ha, chiếm 6,01 % tổng diện tích tự nhiên; tăng thêm 163,40 ha so với năm 2023.
- Đất chưa sử dụng giảm tuyệt đối 298,19 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 của huyện phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

‘Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		61.185,18	13.691,41	2.177,56	3.225,47	8.674,87	3.744,20	2.132,93	10.398,36	8.784,33	979,25	7.376,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.508,04	12.502,21	1.786,84	2.773,29	8.349,89	3.553,54	2.006,04	10.115,31	8.595,39	832,67	6.992,86
	Trong đó												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.404,16	0,05	86,58	6,06	120,13	517,75		12,02	387,30		1.274,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	904,11			6,06		512,75			385,30		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.539,20	1.057,91	742,15	1.323,67	2.034,93	1.519,47	560,64	2.023,76	1.285,17	790,98	2.200,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.647,78	1.572,56	53,90	99,74	15,98	18,83	29,56	261,88	235,83	41,69	1.317,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.667,00	9.871,70	893,39	1.343,82			1.414,84	1.686,59	456,65		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng	RSX	22.169,01		10,16		6.178,82	1.497,49		6.128,65	6.227,13		2.126,76

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Rand	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	sản xuất												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.098,17				4.054,46	747,09		4.512,58	5.661,23		1.122,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,41		0,66		0,03		1,00	2,41	3,31		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,48										73,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.677,15	1.189,20	390,72	452,18	324,98	190,66	126,89	283,05	188,94	146,58	383,95
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,11	0,29	16,82								
2.2	Đất an ninh	CAN	5,27	0,22	3,97	0,12	0,68	0,05	0,03	0,05	0,06	0,05	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm	SKN	41,33				41,33						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Ra	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	công nghiệp												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,22	0,07	1,97	0,54	0,87	0,59	0,83		0,10	0,19	6,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,61	3,72	1,73	11,23	0,74	1,30		3,17	0,21	0,92	45,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	67,76	3,34	18,75		1,31	13,37	13,75	0,42	0,08	7,46	9,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.716,32	970,28	133,61	108,97	128,77	72,49	24,42	69,42	42,01	25,34	141,01
	Trong đó												
-	Đất giao thông	DGT	383,12	73,54	93,47	35,14	17,08	24,48	10,58	37,11	21,38	16,68	53,66

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Rand	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất thủy lợi	DTL	177,55	1,73	10,10	17,12	82,82	18,68					47,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	0,09	1,15	0,73	0,25	0,86			0,41	0,16	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,57	0,62	1,91	0,12	0,27	1,26	0,05	0,46	0,60	0,13	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,47	5,27	11,31	3,23	3,53	4,50	2,97	5,59	5,03	2,15	6,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,49	0,98	3,24	40,03	1,16	2,41	0,88	2,04	2,27	0,28	3,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	852,36	848,87	0,73	0,15	0,14	0,06	0,94	0,58		0,11	0,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	0,13	0,32	0,06	0,19	0,44	0,08	0,04	0,17	0,03	0,21
-	Đất xây dựng kho dự	DKG											

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Rand	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	trừ quốc gia												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55								1,55		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,85	0,41			10,09						1,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,09	6,83	2,74	2,57	2,06	4,53	2,12	12,20	2,51	2,38	3,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,95	27,07	6,93	9,70	10,63	13,04	6,48	10,66	7,79	2,01	20,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	8,65	4,18	1,12			2,13					1,22
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	5,48	0,56	0,58	0,12	0,55	0,10	0,32	0,74	0,30	1,41	0,80

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Ra	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,47	6,47									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,50	0,90	0,44	0,11	0,55	0,24	0,60	1,21	0,92	0,33	1,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28		1,28								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	881,17			160,92	127,37	84,94	71,26	149,45	72,63	95,73	118,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,59	104,08	149,51								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,84	0,84	4,78	0,41	0,59	1,05	0,44	0,45	0,65	0,32	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,86	0,06	0,05		0,20	0,12		0,43			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Ra	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,59	0,42	0,44	1,54	0,03	1,33	0,23	0,19	0,05	1,02	0,34
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	289,51	92,56	46,71	15,39	18,80	13,76	13,43	30,27	21,68	6,17	30,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	294,73	5,95	10,67	152,95	3,75	1,42	1,91	27,99	50,55	9,05	30,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00

3.2. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dựa trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện hết (vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện) được chuyển tiếp qua để tiếp tục thực hiện. Dự báo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 9: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đơn Dương.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		61.185,18	61.185,18	
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.373,25	57.508,04	134,79
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.405,76	2.404,16	-1,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	905,11	904,11	-1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.794,43	13.539,20	-255,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.333,40	3.647,78	-685,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.161,29	15.667,00	505,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.641,66	22.169,01	527,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	16.100,85	16.098,17	-2,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,41	7,41	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,31	73,48	44,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.513,74	3.677,15	163,40
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,18	17,11	-0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	5,15	5,27	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,33	41,33	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,22	11,22	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,87	68,61	8,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,30	67,76	6,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607,11	1.716,32	109,21
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	343,07	383,12	40,05
-	Đất thủy lợi	DTL	111,96	177,55	65,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,27	4,51	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,57	6,57	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,24	50,47	-0,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,49	56,49	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	851,52	852,36	0,84
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	1,67	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55	1,55	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,85	11,85	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,09	41,09	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,70	114,95	3,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	8,65	8,65	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	5,48	5,48	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,47	6,47	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,52	6,50	-0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,62	1,28	0,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	852,23	881,17	28,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	237,06	253,59	16,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,03	9,84	-0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,86	0,86	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,59	5,59	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	296,47	289,51	-6,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	294,73	294,73	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	298,19	0,00	-298,19

Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được cấp trên phân bổ.

Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đơn Dương được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 17/07/2023. Kết quả và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được xác định nêu trên, đánh giá cụ thể như sau:

Bảng 10: So sánh chỉ tiêu KHSD đất năm 2024 với QHSDD đất đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QHSDD đến năm 2030 (ha)	KHSDĐ 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.019	57.508,04	489,04
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.400	2.404,16	4,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>900</i>	<i>904,11</i>	<i>4,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.743	13.539,20	796,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.290	3.647,78	357,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.667	15.667,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.169	22.169,01	0,01
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.098</i>	<i>16.098,17</i>	<i>0,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7	7,41	0,41
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	742	73,48	-668,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.166	3.677,15	-488,85
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53	17,11	-35,89
2.2	Đất an ninh	CAN	14	5,27	-8,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41	41,33	0,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23	11,22	-11,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78	68,61	-9,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	117	67,76	-49,24

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QHSDD đến năm 2030 (ha)	KHSDD 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.903	1.716,32	-186,68
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	421	383,12	-37,88
-	Đất thủy lợi	DTL	194	177,55	-16,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	4,51	-0,49
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	6,57	-0,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52	50,47	-1,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57	56,49	-0,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	967	852,36	-114,64
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	1,67	-0,33
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2	1,55	-0,45
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17	11,85	-5,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44	41,09	-2,91
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	118	114,95	-3,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	9	8,65	-0,35
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	9	5,48	-3,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13	6,47	-6,53
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9	6,50	-2,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10	1,28	-8,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	984	881,17	-102,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	311	253,59	-57,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	9,84	-3,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,86	-0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7	5,59	-1,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295	289,51	-5,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	295	294,73	-0,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Nguồn: - Số liệu dự kiến thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương

- Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 17/07/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Các chỉ tiêu thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương phù hợp với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

A. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

a. Đất sản xuất nông nghiệp.

- *Đất trồng lúa:* Căn cứ theo khả năng chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác trong năm kế hoạch; dự báo đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa toàn huyện còn 2.404,16 ha, thấp hơn 1,60 ha so với năm 2023; trong đó đất chuyên trồng lúa nước còn 904,11 ha, thấp hơn 1,00 ha so với hiện trạng năm 2023.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Duy trì ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác để phát triển vùng trồng rau, hoa Dự báo đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 13.539,20 ha, thấp hơn 255,22 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích giảm do chuyển qua đất nông nghiệp khác và các mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Là loại cây chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện do định hướng của huyện là phát triển các loại cây rau, hoa ngắn ngày, có giá trị kinh tế cao. Dự kiến đến năm 2024 đất trồng cây của huyện còn 3.647,78 ha; thấp hơn 685,62 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển qua các mục đích đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

b. Đất lâm nghiệp:

Trong những năm tới huyện khai thác diện tích đất đồi chưa sử dụng để trồng rừng sản xuất và sớm có kế hoạch giải pháp đưa những diện tích đất nông nghiệp nằm trong ranh giới đất lâm nghiệp để phát triển lâm nghiệp hoặc kết hợp theo mô hình nông lâm kết hợp. Dự kiến diện tích đất lâm nghiệp của huyện đến năm 2024 là 37.836,01 ha.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản hiện nay chủ yếu là nuôi kết hợp ở một số các hồ lớn như Hồ Đa Ròn, Hồ Đa Nhim, Hồ Tu Tra, Hồ Pró, .. và không còn khả năng mở rộng thêm diện tích. Trong những năm tới, việc triển khai thực hiện các dự án: quy hoạch nuôi trồng thủy sản có qui mô hơn áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào trong việc chọn con giống

sao cho có hiệu quả kinh tế cao. Dự kiến diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2024 là 7,41 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

d. Đất nông nghiệp khác:

Trong những năm tới sẽ xây dựng khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có quy mô lớn và khuyến khích mở rộng các trang trại sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các khu chăn nuôi tập trung tại địa bàn các xã. Dự kiến đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 73,48 ha; cao hơn 44,17 ha so với hiện trạng năm 2023.

B. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp.

a. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng.

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương là 17,11 ha, thấp hơn 0,07 ha so với hiện trạng năm 2023.

b. Nhu cầu sử dụng đất an ninh.

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2024 khoảng 5,27 ha; cao hơn 0,12 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích đất an ninh tăng do bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an tại địa bàn các xã.

c. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp.

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2023 là 41,33 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

d. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ.

Căn cứ kết quả rà soát nhu cầu đất thương mại dịch vụ ở các xã, thị trấn và của các đơn vị, doanh nghiệp đăng ký, dự báo nhu cầu đất thương mại của huyện đến 2024 là 11,22 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

e. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, dự báo trong năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 68,61 ha cao hơn 8,74 so với hiện trạng năm 2023 do nhu cầu của các công ty, doanh nghiệp tại các xã và thị trấn xin chuyển mục đích, xin thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi ...

f. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, dự báo trong năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện là 67,76 ha cao hơn 6,46 ha so với hiện trạng năm 2023.

g. Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng.

* *Đất giao thông:* Nhu cầu đất giao thông trên địa bàn huyện đến năm 2024 là 383,12 ha, cao hơn 40,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất thủy lợi:* Căn cứ nhu cầu của ngành thủy lợi; xem xét tính khả thi, mức độ cần thiết của từng công trình, dự án và khả năng về vốn đầu tư xây dựng công trình, dự kiến đất thủy lợi của huyện đến năm 2024 là 177,55 ha, cao hơn 65,59 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa của huyện đến năm 2024 là 4,51 ha; cao hơn 0,24 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Trong năm 2024, nhu cầu đất y tế của huyện là 6,57 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:* Nhu cầu đất giáo dục đào tạo của huyện đến năm 2024 là 50,47 ha; thấp hơn 0,77 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:* Nhu cầu đất thể dục thể thao của huyện đến năm 2024 là 56,49 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất công trình năng lượng:* Đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện Đơn Dương là hồ chứa và hệ thống kênh dẫn của nhà máy thủy điện Đa Nhim. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng của huyện đến năm 2024 là 852,36 ha; cao hơn 0,84 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Hiện nay, hệ thống bưu chính viễn thông cơ bản đã được đầu tư xây dựng, phủ kín trên địa bàn toàn huyện, nên nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực này trong tương lai là không lớn. Qua kết quả rà soát nhu cầu sử dụng đất ở các xã, thị trấn, trong năm 2024 diện tích loại đất này là 1,67 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hóa:* Đến năm 2024, diện tích quy hoạch cho có di tích lịch sử, văn hóa là 1,55 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải:* Tập trung huy động các nguồn lực tham gia đầu tư vào lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn, cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần phát triển bền vững. Đến năm 2024, diện tích đầy bãi thải, xử lý chất thải là 11,85 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo:* Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2024 là 41,09 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Đến năm 2024, đất nghĩa trang – nghĩa địa của huyện là 114,95 ha; cao hơn 3,25 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất cơ sở khoa học và công nghệ:* Đến năm 2024 nhu cầu đất cơ sở khoa học công nghệ trên địa bàn huyện vào khoảng 8,65 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất chợ:* Dự kiến đến năm 2024 nhu cầu đất chợ trên địa bàn huyện vào khoảng 5,48 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

i. Nhu cầu sử dụng đất danh lam, thắng cảnh:

Đến năm 2024 diện tích đất danh lam, danh thắng là 6,47 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

k. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng:

Theo kế hoạch đến năm 2024 diện tích sinh hoạt cộng đồng là 6,50 ha; thấp hơn 0,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

l. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Đến năm 2024 diện tích khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,28 ha; cao hơn 0,66 so với hiện trạng năm 2023.

m. Nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn:

Cân đối bố trí diện tích đất ở tại các địa điểm trên địa bàn của Huyện sao cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Sau khi tính toán, dự kiến trong năm 2024 diện tích đất ở nông thôn là 881,17 ha; cao hơn 28,94 ha so với năm 2023.

n. Nhu cầu sử dụng đất ở đô thị:

Theo tính toán và qui hoạch chi tiết đất ở thuộc khu dân cư đô thị, đến năm 2024 diện tích đất ở đô thị của huyện cần là 253,59 ha; cao hơn 16,50 ha so với năm 2023.

o. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2024 là 9,84 ha; thấp hơn 0,19 ha so với hiện trạng năm 2023.

p. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp.

Năm 2024 là 0,86 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm ổn định so với năm 2023.

q. Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng đến năm 2024 là 5,59 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

r. Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Năm 2023 có thực hiện dự án chỉnh trị, nắn dòng hạ du thủy điện Đa Nhim; đến năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 289,51 ha; thấp hơn 6,96 ha so với năm 2023.

s. Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng.

Năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 294,73 ha; ổn định so với năm 2023.

3.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 57.508,04 ha; cân đối tăng 134,79 ha so với năm 2023 do nhận từ đất chưa sử dụng 298,11 ha và chuyển 163,32 ha qua các mục đích phi nông nghiệp.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1) Đất trồng lúa: Năm 2024, đất trồng lúa có diện tích là 2.404,16 ha; chu chuyển giảm 8,60 ha do chuyển qua đất thủy lợi 6,10 ha (toàn bộ diện tích lấy vào đất lúa 1 vụ), đất ở nông thôn 1,50 ha, đất ở đô thị 1,00 ha do thu hồi làm dự án thủy lợi hồ chứa nước R'Lơm phục vụ nông nghiệp và chuyển mục đích sử dụng qua đất ở tại các xã thị trấn.

- Chu chuyển tăng 7,00 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1,60 ha.

- *Đất chuyên trồng lúa nước:* năm 2024 có diện tích là 904,11 ha; giảm 1,00 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất ở nông thôn (dọc các tuyến đường phù hợp quy hoạch).

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 13.539,20 ha, giảm 255,22 ha so năm 2023. Cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2023 là: 13.794,45 ha.

+ Giảm tuyệt đối: 255,22 ha, do chuyển qua đất trồng lúa 7,00 ha; đất rừng phòng hộ 30,90 ha; đất rừng sản xuất 67,38 ha; đất nông nghiệp khác 44,17 ha và chuyển 105,75 ha qua các mục đích phi nông nghiệp; cụ thể: chuyển qua đất an ninh 0,12 ha; đất cơ sở sản

xuất phi nông nghiệp 4,68 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi 11,03 ha; đất phát triển hạ tầng 60,24 ha; đất ở nông thôn 23,88 ha; đất ở đô thị 5,82 ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2024, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 3.647,78 ha; Chuyển giảm 733,70 ha do chuyển qua đất rừng phòng hộ 501,04 ha; đất rừng sản xuất 217,84 ha; đất phát triển hạ tầng 8,32 ha; đất ở nông thôn 4,00 ha, đất ở đô thị 2,50 ha.

- Chuyển tăng: 48,08 ha do lấy từ đất chưa sử dụng 43,12 ha, nhận từ đất rừng sản xuất 4,96 ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 685,62 ha.

(4). Đất rừng phòng hộ: Năm 2024, đất rừng phòng hộ có diện tích là 15.667,00 ha; tăng 505,71 ha so với năm 2023. Chuyển tăng 682,17 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 30,90 ha; đất cây lâu năm 501,04 ha; đất rừng sản xuất 67,70 ha; đất chưa sử dụng 82,53 ha. Nguyên nhân do kết quả rà soát 3 loại rừng trên địa bàn huyện đang tiến hành và chưa được phê duyệt diện tích chuyển đổi cơ cấu 3 loại rừng.

- Chuyển giảm 176,46 ha: do chuyển sang đất rừng sản xuất 176,17 ha, chuyển qua đất công trình quốc phòng 0,29 ha.

(5). Đất rừng sản xuất: Năm 2024, đất rừng sản xuất có diện tích là 22.169,01 ha; chuyển cụ thể như sau:

- Chuyển tăng 633,85 ha: do nhận từ đất trồng cây hàng năm 67,38 ha; đất trồng cây lâu năm 217,84 ha; đất rừng phòng hộ 176,17 ha và đất chưa sử dụng 172,46 ha. Nguyên nhân do kết quả rà soát 3 loại rừng trên địa bàn huyện đang tiến hành và chưa được phê duyệt diện tích chuyển đổi cơ cấu 3 loại rừng.

- Chuyển giảm 106,50 ha: do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,96 ha, chuyển qua đất rừng phòng hộ 67,70 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,06 ha; đất phát triển hạ tầng 29,78 ha. Nguyên nhân do kết quả rà soát 3 loại rừng trên địa bàn huyện đang tiến hành và chưa được phê duyệt diện tích chuyển đổi cơ cấu 3 loại rừng.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 527,35 ha so với hiện trạng năm 2023.

(6). Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2024 là 7,41 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(7). Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2024 là 73,48 ha; tăng 44,17 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng thêm do Dự án đầu tư mở rộng trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao và xây dựng nhà máy chế biến sữa của Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt xin chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác.

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2024, đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 3.677,15 ha; tăng 163,40 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng thêm được nhận từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng; cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Chỉ tiêu đất quốc phòng: Năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 17,11 ha; giảm 0,07 ha so với năm 2023 chủ chuyển cụ thể như sau:

- Chủ chuyển giảm 0,36 ha chuyển qua đất ở đô thị thực hiện phân lô đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí ban chỉ huy quân sự ban chỉ huy quân sự cũ.

- Chủ chuyển tăng do nhận 0,29 ha từ đất rừng phòng hộ để làm đất quốc phòng tại vị trí thị trấn D’Ran.

(2). Chỉ tiêu đất an ninh: Năm 2024, diện tích đất an ninh là 5,27 ha, tăng tuyệt đối 0,12 ha so với hiện trạng năm 2023 do xây dựng trạm công an trên địa bàn các xã. Diện tích tăng thêm được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha. Các công trình đất an ninh được thể hiện chi tiết theo bảng sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng, an ninh năm 2024.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Công an xã Tu Tra	0,05		Thửa 1/193, 1/573 xã Tu Tra
2	Công an xã Đạ Ròn	0,12	0,12	Thửa 1/57 tờ BĐQH Đạ Ròn
3	Công an xã Ka Đơn	0,07		Thửa 1/243 tờ 336b xã Ka Đơn
4	Công an xã Pró	0,06		Thửa 1/08 tờ 314b xã Pró
5	Công an xã Quảng Lập	0,06		Thửa 1/50 tờ 11 xã Quảng Lập
6	Công an xã Ka Đô	0,05		Thửa 1/302 tờ 14 xã Ka Đô
7	Công an xã Lạc Xuân	0,05		Thửa 1/865 tờ 06 xã Lạc Xuân

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
8	Công an xã Lạc Lâm	0,1		Thửa 1/337 tờ 02 xã Lạc Lâm
9	Đất công trình quốc phòng	0.29		TT D'Ran
	Tổng cộng	0,85	0,12	

(3). Đất cụm công nghiệp: đến năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp ở Đơn Dương là 41,33 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(4). Đất thương mại dịch vụ:

Diện tích năm 2024 là 11,22 ha; ổn định so với năm 2023.

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Trong năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 68,61 ha; tăng tuyệt đối 8,74 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng thêm được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 4,68 ha, và chuyển từ đất rừng sản xuất 4,06 ha. Nguyên nhân do các cơ sở doanh nghiệp trên địa bàn xin chuyển mục đích để thực hiện các dự án: công ty TNHH Công Nghiệp Đơn Dương, Xưởng chế biến lâm sản của công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đơn Dương...

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2024.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xưởng chế biến lâm sản của Công ty TNHH MTV Lâm	1,88	Xã Lạc Xuân
2	Dự án đầu tư mở rộng trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao và xây dựng nhà máy chế biến sữa của Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt (trong đó chuyển qua SKC 4,21 qua NKH 44,17)	4,21	Xã Tu Tra
3	Trạm Nghiên cứu phát triển Rijk ZWaan	0,47	Xã Tu Tra

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
4	Công ty TNHH Công nghiệp Đơn Dương xin chuyển mục đích để thực hiện dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	2,18	Xã Tu Tra

(6). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù:

Diện tích năm 2023 là 61,30 ha; chu chuyển cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng 13,78 ha; do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 11,03 ha và đất ở nông thôn 0,14 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,61 ha để thực hiện các dự án.
- Chu chuyển giảm 7,32 ha do chuyển qua đất giao thông 0,06 ha đất giao thông, chuyển qua đất ở đô thị 7,26 ha.
- Cân đối tăng, giảm: tăng 6,46 ha. Đến năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù là 67,76 ha.

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Khai thác cát xây dựng tại lòng suối Hamaru và suối Mapoxé, xã Pró của công ty TNHH Phú Quý	0,06	HNK	Xã Pró
2	Công ty TNHH Lê Văn Oai Lâm Đồng xin thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khai thác và chế biến cát, cuội, sỏi tại lòng sông Đa Nhim (khu vực bãi chứa)	0,95	HNK, ONT	Xã Lạc Xuân, TT D'ran
3	Công ty CP xây dựng Ngọc Quỳnh Lâm Đồng xin chuyển mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khai khai thác cát theo giấy chứng nhận đầu tư	2.87	SON, HNK	Xã Lạc Lâm và xã Ka Đô

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
4	CTCP tư vấn đầu tư, xây dựng và khai thác vật liệu Việt Tân	2,40	HNK	Xã Ka Đơn
5	CTCP tư vấn đầu tư, xây dựng và khai thác vật liệu Việt Tân	7,50	HNK	Xã Ka Đơn

(7). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích năm 2023 là 1.607,11 ha. Chu chuyển cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 109,73 ha do nhận từ đất nông nghiệp 104,44 ha; nhận từ đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,06 ha; nhận từ đất ở nông thôn 0,30 ha; đất ở đô thị 0,50 ha; từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4,35 ha và từ đất chưa sử dụng 0,08 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,53 ha do chuyển qua đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 109,21 ha. Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1.716,32 ha, trong đó:

a) Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2023: 343,07 ha.

- Chu chuyển tăng trong năm 2024: 42,16 ha được nhận từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 34,95 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; đất rừng sản xuất 5,75 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm 0,06 ha; đất ở nông thôn 0,30 ha, đất ở đô thị 0,50 ha.

- Chu chuyển giảm: 2,11 ha do chuyển qua đất thủy lợi để thực hiện dự án hồ Kazam

- Cân đối tăng, giảm: tăng 40,05 ha.

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 383,12 ha.

(Số liệu theo biểu 10CH đính kèm.)

b) Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2023: 111,96 ha.

- Tăng tuyệt đối trong năm 2024: 65,59 ha; được nhận từ đất trồng lúa 6,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,45 ha; đất trồng cây lâu năm 7,72 ha; đất rừng sản xuất 20,78 ha; đất giao thông 2,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,35 ha và đất chưa sử dụng 0,08 ha để thực hiện các công trình dự án sau:

- + Hồ chứa nước Ka Zam: diện tích 59,49 ha.

+ *Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước R'Lom: diện tích 6,10 ha.*

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 177,55 ha.

c) Đất xây dựng cơ sở văn hoá

- Hiện trạng năm 2023: 4,27 ha.

- Chu chuyển tăng 0,70 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Chu chuyển giảm: 0,46 ha do chuyển qua đất khu vui chơi, giải trí công cộng để xây dựng công viên 2 tháng 4 thị trấn Thanh Mỹ.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0.24 ha

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4,51 ha.

d) Đất xây dựng cơ sở y tế

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 6,57 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

e) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng năm 2023 là 51,24 ha; chu chuyển cụ thể như sau:

- Chu chuyển giảm: chuyển qua đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,7 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,07 ha để xây dựng nhà thiếu nhi huyện Đơn Dương, công viên 2 tháng 4 tại thị trấn Thanh Mỹ.

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 50,47 ha.

f) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao là 56,49 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

g) Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2023: 851,52 ha.

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 852,36 ha, tăng 0,84 ha so với hiện trạng do lấy từ đất trồng cây hàng năm của các công trình, dự án: Trạm 100 KV Đa Nhim – Đơn Dương, Dự án cải tạo đường dây Trạm 220 KV Đức Trọng – Đà Lạt 1, Dự án nâng tiết điện đường dây 110 KV Đơn Dương Đức Trọng.

h) Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2023: 1,67 ha.

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1,67 ha. Ổn định so với hiện trạng năm 2023.

i). Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích năm 2024 là 1,55 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

k). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích năm 2024 là 11,85 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

l). Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 41,09 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

m). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 111,70 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2024 là 114,95 ha; tăng tuyệt đối 3,25 ha do lấy từ đất rừng sản xuất để mở rộng nghĩa trang xã Ka Đơn.

n) Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 8.65 ha ổn định so với năm 2023.

o) Đất chợ

Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 5,48 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(8). Đất danh lam thắng cảnh: Năm 2024 ổn định diện tích là 6,47 ha. Đây là phần diện tích thuộc công ty TNHH Quốc Vương – thị trấn Dran đang khai thác du lịch sinh thái dưới tán rừng.

(9). Đất sinh hoạt cộng đồng:

Diện tích năm 2024 là 6,50 ha; chu chuyển giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng. Đồng thời, trong năm kế hoạch 2024 có đăng ký giao đất cho nhà sinh hoạt cộng đồng của một số thôn trên địa bàn xã. Cụ thể theo biểu 10/CH đính kèm phần phụ lục.

(10). Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,62 ha; tăng tuyệt đối 0.66 ha: do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha, đất ở đô thị 0,04 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,46 ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,66 ha.

Như vậy diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2024 là 1,28 ha.

(11). Đất ở tại nông thôn:

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 852,23 ha; chu chuyển cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng là 29,38 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,50 ha; đất chuyên trồng lúa nước 1,00 ha; đất trồng cây hàng năm 23,88 ha; đất trồng cây lâu năm 4,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,44 ha do chuyển qua đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,14 ha ; công trình giao thông 0,30 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 28,94 ha.

Như vậy diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 881,17 ha.

(12). Đất ở tại đô thị:

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 237,06 ha; chu chuyển cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 17,06 ha. Do nhận từ đất trồng lúa 1,00 ha, đất trồng cây hàng năm 5,82 ha, đất trồng cây lâu năm 2,50 ha, đất quốc phòng 0,36 ha tiến hành đấu giá các khu đất ở và dự kiến diện tích quỹ đất chuyển mục đích qua đất ở đô thị ở 2 thị trấn và nhận từ đất vật liệu xây dựng 7,26 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha, Đấu giá khu đất đường Nguyễn Du 0,02 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,54 ha; do chuyển qua đất khu vui chơi giải trí 0,04 ha, đất công trình giao thông 0,5 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 16,52 ha. Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2024 là 253,59 ha.

Bảng 14: Danh mục dự án đất ở đô thị năm 2024.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đấu giá khu đất đường Nguyễn Du	0,02	TT Thạnh Mỹ
2	Đấu giá khu đất ở đô thị tại Tổ dân phố Nghĩa Đức	0,60	TT Thạnh Mỹ
3	Phân lô đấu giá QSDĐ tại khu vực đất trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện (cũ)	0,36	TT Thạnh Mỹ
4	Dự án hoàn nguyên đất và xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực khóa mở khai thác sét tại nhà máy gạch tuynen Thạnh Mỹ	7,26	TT Thạnh Mỹ
5	Đấu giá và giao đất không qua hình thức đấu giá khu đất ở hồ Lâm Tuyền	0,20	TT Dran
6	Chuyển mục đích đất ở tại 2 thị trấn (vị trí phù hợp với quy hoạch)	8,56	TT Dran, Thạnh Mỹ
7	Đấu giá cơ sở nhà đất số 297 đường 2 tháng 4	0,06	TT Thạnh Mỹ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
8	Đầu giá cơ sở nhà đất số 146 đường 2 tháng 4	0,06	TT Thạnh Mỹ

(13). Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10,03 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2024 là 9,84 ha; giảm tuyệt đối 0,19 ha do chuyển qua xây dựng công viên 2 tháng 4 tại thị trấn Thạnh Mỹ 0,07 ha và đầu giá các cơ sở đất công không còn nhu cầu sử dụng: Đầu giá cơ sở nhà đất số 297 và số 146 đường 2 tháng 4 (0,12 ha) tại thị trấn Thạnh Mỹ.

(14). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,86 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2024 ổn định không thay đổi so với năm 2023.

(15). Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2024 ổn định so với hiện trạng năm 2023 với diện tích 5,59 ha.

(16). Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 289,51 ha; giảm 6,96 ha so với hiện trạng năm 2023; do chuyển qua đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,61 ha và đất thủy lợi 4,35 ha.

(17). Đất mặt nước chuyên dùng:

Năm 2024 ổn định diện tích với 294,73 ha so với năm 2023.

3.3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2024, đất chưa sử dụng ở huyện giảm tuyệt đối so với năm 2023.

3.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2024.

Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 163,32 ha. Trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa là 8,60 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác là 105,77 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 14,82 ha;
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ là 0,29 ha.
- Chuyển từ đất rừng sản xuất là 33,84 ha.

Diện tích đất nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 7,74 ha.

Chi tiết từng xã, thị trấn theo Biểu 07/CH đính kèm tại phần Phụ lục.

Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		163,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,84
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,74

3.5. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 111,11 ha, đất phi nông nghiệp là 7,92 ha, đất chưa sử dụng là 0,08 ha.

Chi tiết từng xã, thị trấn theo Biểu 08/CH đính kèm tại phần Phụ lục.

Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đơn Dương.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng diện tích thu hồi (A=1+2+3)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	111,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,62

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29,78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,92
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,64
2.1.1	Đất giao thông	DGT	2.11
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0.46
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.07
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,08

3.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ tiến hành đưa toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng nằm trong ranh giới phân định các loại rừng vào sử dụng cho các mục đích lâm nghiệp và nông nghiệp. Đến năm 2024, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng, giảm tuyệt đối 298,19 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chi tiết từng xã, thị trấn theo Biểu 09/CH đính kèm tại phần Phụ lục.

Bảng 17: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	298,11
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất Trồng cây lâu năm	CLN	43,12
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,53
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	172,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,08
2.1	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	0,08

3.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đơn Dương được thể hiện trong biểu 10/Ch đính kèm

3.8. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024.

Căn cứ Luật đất đai 2013.

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2024.

3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi

- Các khoản thu được xác định từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế có liên quan.

- Các khoản chi được xác định từ việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi

Trên cơ sở xác định diện tích chu chuyển đất đai giữa các loại đất, xác định các loại đất chuyển mục đích phải xin phép, các loại đất phải thu hồi trong năm kế hoạch và đơn giá của từng loại đất sẽ tiến hành tính toán các khoản thu từ đất bao gồm 2 khoản chính là thu tiền khi giao, cho thuê đất và thu từ các khoản lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất, ước tính thu chi từ đất trong biểu sau:

Bảng 18: Bảng ước tính kết quả thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Nội dung	Số lượng (ha)	Đơn giá (tr.đ/ha)	Thành tiền (tr.đ)
1. Các khoản thu			257.460
- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn	29,38	3.000	88.140
- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	9,32	9.000	83.880

Nội dung	Số lượng (ha)	Đơn giá (tr.đ/ha)	Thành tiền (tr.đ)
- Thu tiền đấu giá đất ở nông thôn	3,4	3.000	10.200
- Thu tiền đấu giá đất ở đô thị	8.36	9.000	75.240
- Thu tiền giao, cho thuê đất sản xuất kinh doanh PNN			
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu nhập cá nhân...)			4.000
2. Các khoản chi			128.916
- Đền bù đất trồng lúa	6,1	1.500	9.150
- Đền bù đất trồng cây hàng năm	66,62	1.500	99.930
- Đền bù đất trồng cây lâu năm	8,32	1.800	14.976
- Đền bù đất ở nông thôn	0,3	3.000	0.9
- Đền bù đất ở đô thị	0,54	9.000	4.860
3. Cân đối thu chi (1-2)			128.544

PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch để đáp ứng yêu cầu sản xuất lương thực tại chỗ, nhất là cho các khu vực đồng bào thiểu số. Vận dụng các chính sách hỗ trợ đất lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

Sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu. Tạo cảnh quan để ngành du lịch phát triển và giữ được môi trường trong lành.

Tiến hành thực hiện công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; điều tra phân hạng đất nông nghiệp; xây dựng.

Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp đều phải thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải tỏa cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương giao đất, thuê đất nhưng không thực hiện dẫn đến tình trạng quy hoạch treo, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, khu vực khai thác khoáng sản nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Phát triển nông nghiệp bền vững theo

hướng nông nghiệp công nghệ cao, kiểm soát chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn.

Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

Giữ vững diện tích rừng theo quy hoạch, kết hợp với diện tích cây lâu năm để duy trì độ che phủ ở tỷ lệ cao nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời bảo vệ nguồn nước đầu nguồn.

Tăng cường đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi, nhất là hệ thống hồ chứa theo kế hoạch để tăng trữ lượng nước, thích ứng với tình hình khô hạn, sa mạc hóa do các tác động tiêu cực của quá trình biến đổi khí hậu gây ra.

4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.2.1. Giải pháp về chính sách quản lý

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch treo.

Cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục đầu tư. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Thực hiện giá giao đất, cho thuê đất phù hợp và có lợi cho các nhà đầu tư.

Kiến nghị và tích cực phối hợp cùng UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn trên địa bàn huyện đặc biệt là các công trình trọng điểm.

Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách, cần có những cơ chế riêng hỗ trợ các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã đăng ký trong kế hoạch, đặc biệt là các dự án về thương mại - dịch vụ - du lịch. Đồng thời kết hợp với ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển theo hình thức đối tác công tư.

4.2.2. Giải pháp về tăng cường nguồn nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

4.3.1. Giải pháp về tuyên truyền.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sẽ tổ chức ngay hội nghị công bố quy hoạch và đưa quy hoạch lên mạng thông tin của huyện để các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, đơn vị, cá nhân được biết và thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch và quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong sử dụng đất đai.

4.3.2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

Tăng cường công tác là đo đạc, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận, đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng lĩnh vực. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh

nghiệp vào xây dựng đô thị, các dự án phát triển thương mại, du lịch, các công trình trọng điểm về phát triển hạ tầng, với vốn xã hội hóa về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa - thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và đô thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn, xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Định kỳ kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời nhắc nhở, xử lý các dự án chậm triển khai.

Đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và giữ vững môi trường rừng bền vững.

Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo và người có thu nhập thấp.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong tỉnh.

4.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

4.4.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.

Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh huyện, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại Điều 52 – Luật Đất đai 2013).

Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng

đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.4.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Các Sở, ban, ngành và các địa phương cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và xem xét để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 trước khi triển khai thực hiện.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất để Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đơn Dương được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2024.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề A4 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Đơn Dương chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BIỂU SỐ LIỆU

**GHI CHÚ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐƠN DƯƠNG.**